

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1368 /BTP-PLQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2023

V/v góp ý đối với dự thảo Hồ sơ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

Kính gửi: Bộ Công an

A92 - HÀ NỘI	
ĐẾN	Số: 226.50.....
	Ngày: 13/4.....
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu hồ:.....	

Trả lời Công văn số 1099/BCA-QLXNC ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Quý Bộ đề nghị tham gia ý kiến đối với dự thảo Hồ sơ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Luật XCNCCDVN) và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật XNCNNN) (sau đây gọi là dự thảo Hồ sơ Dự án Luật), trên cơ sở hồ sơ gửi kèm Công văn số 1099/BCA-QLXNC của Quý Bộ, Bộ Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về việc thông qua đề nghị xây dựng Luật

Theo thông tin tại Công văn số 1099/BCA-QLXNC của Quý Bộ, Ủy ban thường vụ Quốc hội tiến hành xem xét đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XCNCCDVN và Luật XNCNNN theo trình tự Điều 48 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) (sau đây gọi là Luật BHVBQPPL). Tuy nhiên, Bộ Tư pháp chưa nhận được ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội về đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XCNCCDVN và Luật XNCNNN và việc đưa Dự án Luật vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội trong năm 2023.

2. Về Hồ sơ Dự án Luật

Bộ Tư pháp nhận thấy dự thảo Tờ trình được xây dựng trên cơ sở Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/4/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật BHVBQPPL. Để dự thảo Tờ trình hoàn thiện hơn, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ cân nhắc một số nội dung sau:

- Về căn cứ pháp lý xây dựng Luật (Mục I.2 dự thảo Tờ trình), Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ rà soát và chỉnh lý trên cơ sở chỉ nêu các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ pháp lý xây dựng Luật (ví dụ như Nghị quyết số

76/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội), đồng thời, cân nhắc chuyển các văn bản hành chính này (ví dụ như: Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ...) xuống Mục I.3 dự thảo Tờ trình.

- Về nội dung Dự án Luật, Mục VIII Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 về Hội nghị Chính phủ với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023, Chính phủ cơ bản thống nhất với 04 chính sách do Bộ Công an đề xuất tại Tờ trình số 147-TTr-BCA ngày 24/03/2023. Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ bám sát các chính sách đã được Chính phủ thông qua và đảm bảo nội dung của Dự án Luật phù hợp với các chính sách.

- Về thời điểm trình Dự án Luật, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ bổ sung thông tin về thời điểm trình dự án Luật trên cơ sở nội dung đã được thông qua tại Mục VIII Nghị quyết số 50/NQ-CP.

- Về kỹ thuật soạn thảo văn bản, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ rà soát lại toàn bộ dự thảo Hồ sơ Dự án Luật và chỉnh lý cho phù hợp, như: thống nhất trong cách thuyết minh về căn cứ thực tiễn xây dựng Luật XCNCCDVN và Luật XNCNNN (hiện nay Luật XCNCCDVN có dẫn chiếu cụ thể ra các Điều khoản dự kiến chỉnh sửa, bổ sung, tuy nhiên Luật XNCNNN không thể hiện được nội dung này).

II. Về trình tự, thủ tục soạn thảo Luật

Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ thực hiện trình tự, thủ tục soạn thảo Luật theo quy định tại Mục 2 Chương III Luật BHVBQPPL. Trong đó, lưu ý về thời gian đăng tải dự thảo Luật trong ít nhất là 60 ngày (khoản 1 Điều 57 Luật BHVBQPPL).

Trên đây là ý kiến của Bộ Tư pháp đối với dự thảo Hồ sơ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam xin gửi Quý Bộ để tham khảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Lưu VT, Vụ PLQT (KL).

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ



Bách Quốc An

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1700/BNG-LS

V/v góp ý hồ sơ Dự án Luật

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023



Kính gửi: Bộ Công an

Phúc công văn số 1099/BCA-V03 ngày 10/4/2023 của Quý Bộ, Bộ Ngoại giao xin đóng góp ý kiến như sau đối với hồ sơ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Dự án Luật):

I. Về quá trình xây dựng hồ sơ Dự án Luật:

Bộ Ngoại giao đề nghị Quý Bộ rà soát, đảm bảo việc xây dựng Dự án Luật phù hợp với trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cân nhắc tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành¹.

II. Về nội dung dự thảo Luật:

1. Về các nội dung liên quan đến sửa đổi Luật Xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam:

1.1. Về đối tượng, trình tự cấp hộ chiếu theo thủ tục rút gọn:

Bộ Ngoại giao hoan nghênh việc cải tiến thủ tục cấp hộ chiếu rút gọn. Tuy nhiên, quy định trong dự thảo hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt trong tình huống cấp thiết. Do vậy, Bộ Ngoại giao đề nghị:

(i) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau: "Cấp hộ chiếu phổ thông cho người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu, có nguyện vọng về nước ngay, người không được phía nước ngoài cho cư trú, bị buộc xuất cảnh hoặc người tự nguyện về nước mà không còn hộ chiếu còn giá trị được quy định như sau..." (đồng thời bãi bỏ khoản 2 Điều 18). Quy định như trên sẽ tạo thuận lợi cho công dân trong trường hợp đương sự có giấy tờ chứng minh nhân thân, quốc tịch còn giá trị thì cơ quan đại diện (CQDD) có thể quyết định cấp hộ chiếu ngay cho công dân để về nước.

(ii) Tách riêng điểm c khoản 2 Điều 18 trong dự thảo hiện nay thành một khoản riêng để áp dụng quy định này không chỉ cho đối tượng "người không được phía nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân" mà còn cả các đối tượng đặc biệt khác²; mặt khác để không vướng với điểm d Khoản 2 Điều 18.

1.2. Về đề xuất chuyển thẩm quyền chủ trì đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến nhận trở lại công dân từ Bộ Ngoại giao sang Bộ Công an: Bộ Ngoại giao đề nghị Quý Bộ nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Ngoại giao về vấn đề này nêu tại công văn số 900/BNG-LS ngày 06/3/2023.

1.3. Về việc sửa đổi thủ tục cấp hộ chiếu ở ngoài nước (khoản 1a Điều 16 sửa đổi), Bộ Ngoại giao đề nghị sửa đổi điểm d như sau: "Bản chụp có chứng thực

¹ Báo cáo thẩm định số 39/BCTĐ-BTP ngày 01/4/2023 của BTP; công văn số 900/BNG-LS ngày 06/3/2023 và công văn số 1263/BNG-LS ngày 27/3/2023 của Bộ Ngoại giao.

² Người không được phía nước ngoài cho cư trú, nạn nhân mua bán người; ngư dân, người có nhu cầu khẩn cấp cần được về Việt Nam gấp hay một số đối tượng khác.

giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, chứng minh người đại diện hợp pháp...” để phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế của người Việt Nam ở nước ngoài (do họ cư trú ở nước ngoài và không có điều kiện xin giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp).

2. Về các nội dung liên quan đến sửa đổi Luật Nhập xuất cảnh của người nước ngoài:

2.1. Để giải quyết, tháo gỡ khó khăn hiện nay trong thủ tục cấp thị thực cho người nước ngoài một cách căn cơ, bền vững, phù hợp với phương châm “cung cấp những sản phẩm, dịch vụ mà khách du lịch cần chứ không chỉ là các dịch vụ chúng ta sẵn có” mà Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo³, đề nghị thống nhất không áp dụng nguyên tắc mời đón, bảo lãnh đối với người nước ngoài nhập cảnh với mục đích du lịch, tìm hiểu thị trường.

Đối với trường hợp khách có nhu cầu cấp thị thực “truyền thống” với mục đích du lịch, tìm hiểu thị trường, Bộ Ngoại giao cho rằng cần có quy định để các CQDD Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận hồ sơ xin thị thực của người nước ngoài và cấp thị thực cho khách sau khi có thông báo duyệt nhân sự của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh Bộ Công an (tương tự thủ tục cấp giấy miễn thị thực quy định tại Nghị định 82/2015/NĐ-CP của Chính phủ).

2.2. Về điều kiện áp dụng e-visa (Điều 19a sửa đổi), Bộ Ngoại giao đề nghị sửa lại như sau⁴:

“1. Việc cấp thị thực điện tử được áp dụng trên cơ sở é-đi-é-lại, đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đối ngoại và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam.

2. Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các nước, vùng lãnh thổ có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử”.

2.3. Đề nghị sửa đổi khoản 3 Điều 17 về thị thực SQ để cho phép CQDD Việt Nam ở nước ngoài được quyền quyết định cấp thị thực trong một số trường hợp đối ngoại cần thiết hoặc khẩn cấp, vì lý do nhân đạo theo nguyên tắc CQDD tự chịu trách nhiệm về việc cấp thị thực và phải thông báo việc cấp thị thực này cho Cục Quản lý Xuất nhập cảnh Bộ Công an⁵.

2.4. Các ý kiến khác:

(i) Đề nghị cần nhắc bổ sung tại khoản 5 Điều 10 (Điều kiện cấp thị thực) theo hướng: “Thị thực điện tử cấp cho người nước ngoài có hộ chiếu (trừ người mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ) và không thuộc diện quy định tại các

³ Thông báo số 05/TB-VPCP ngày 06/01/2023 của Văn phòng Chính phủ.

⁴ Lỗi vẫn trong dự thảo hiện nay có thể gây mâu thuẫn vì đã quy định “cấp thị thực điện tử cho công dân tất cả các nước, vùng lãnh thổ” nhưng lại giao Chính phủ quyết định danh sách những nước, vùng lãnh thổ cụ thể nào được áp dụng, từ đó gây hiểu lầm và có thể dẫn đến phản ứng, thắc mắc của các nước.

⁵ Điều 17.3 Luật Nhập xuất cảnh hiện đang quy định việc cấp thị thực SQ trong phạm vi rất hạn hẹp. Cụ thể, khách xin thị thực SQ phải có quan hệ công tác với CQDD, có văn bản đề nghị của Bộ Ngoại giao nước sở tại hoặc công hàm bảo lãnh của CQDD nước ngoài. Thực tiễn tại một số nước, Bộ Ngoại giao chỉ gửi công hàm đề nghị cấp thị thực cho đối tượng là nhân viên, cán bộ của Bộ Ngoại giao; trong khi đó, khách là cán bộ của các cơ quan nhà nước khác của nước sở tại phải thực hiện thêm các thủ tục hoặc xin thị thực theo cơ chế mời đón, bảo lãnh, khiến mất nhiều thời gian, làm giảm ý nghĩa đối ngoại của thị thực SQ. Bên cạnh đó, trên thực tế đã phát sinh một số trường hợp xin thị thực khẩn cấp, vì lý do nhân đạo, đây là những trường hợp hãn hữu, nếu không thể kịp làm thủ tục xin thị thực thông thường thì cần cho phép CQDD được quyền quyết định cấp thị thực.

khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này” vì người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ là đối tượng cần được quản lý thông qua cơ quan, tổ chức mời đón; đồng thời một số trường hợp được miễn phí theo thỏa thuận hoặc áp dụng có đi có lại giữa Việt Nam và bên liên quan.

(ii) Bộ Ngoại giao ủng hộ việc nâng thời hạn e-visa lên 03 tháng và có giá trị một hoặc nhiều lần để tạo thuận lợi hơn cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Để việc đề xuất sửa đổi này được chặt chẽ, đề nghị Bộ Công an tiếp thu ý kiến thăm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thăm định số 39/BCTĐ-BTP ngày 01/4/2023 về việc bổ sung đánh giá kỹ lưỡng tác động của chính sách này.

(iii) Để Chính phủ chủ động đàm phán, thiết lập các cơ chế song phương, đa phương về tạo thuận lợi, ưu đãi về thời hạn thị thực, miễn thị thực với các đối tác mà không cần trình Quốc hội khi đàm phán, ký kết từng điều ước quốc tế cũng như thể chế hóa cơ chế miễn thị thực song phương trên cơ sở có đi có lại (Bộ Ngoại giao đã trình bày cụ thể tại công văn 1263/BNG-LS ngày 27/3/2023), Bộ Ngoại giao đề xuất bổ sung một số quy định như sau:

- Giao Chính phủ xem xét, quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định về thời hạn thị thực lên đến 05 năm, thời hạn tạm trú không gắn với thời hạn thị thực;

- Giao Chính phủ quyết định việc áp dụng miễn thị thực trên cơ sở có đi có lại với đối tác cụ thể.

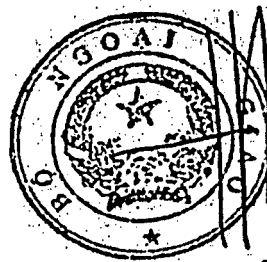
(iv) Về thời hạn thị thực, thời hạn cư trú, gia hạn cư trú của người nước ngoài: Đề nghị điều chỉnh quy định về thời hạn thị thực (Điều 9), thời hạn tạm trú (Điều 31.1) theo hướng một số thị thực du lịch, thăm thân, việc riêng... có thể có thời hạn lên đến 01 năm hoặc 02 năm, thời hạn tạm trú là 30-90 ngày cho mỗi lần nhập cảnh. Đồng thời sửa đổi quy định về gia hạn cư trú (Điều 35) theo hướng người nước ngoài (nhập cảnh theo diện e-visa, đơn phương miễn thị thực...) có thể trực tiếp làm thủ tục gia hạn tạm trú với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, thay vì phải thông qua cơ quan, doanh nghiệp mời đón, bảo lãnh.

Bộ Ngoại giao xin trao đổi để Quý Bộ tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: QP, TP;
- Các đơn vị: UBNV, UBEG, THKT, CSĐN, ĐNA, ĐBA, CM, TĐ-CP, CẤu, LPQT, SNV TP.HCM;
- Lưu: HC, LS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Quang Hiệu

Số: *1205* /BQP-BĐBP

Hà Nội, ngày *14* tháng 4 năm 2023

tham gia ý kiến dự thảo hồ sơ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của người Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

Kính gửi: Bộ Công an.

Phúc đáp Công văn số 1099/BCA-V03 ngày 10/4/2023 của Bộ Công an về việc tham gia ý kiến dự thảo hồ sơ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của người Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều), Bộ Quốc phòng cơ bản nhất trí với dự thảo Hồ sơ đề nghị của Bộ Công an và có ý kiến như sau:

I. Đồng thuận với chủ trương đề nghị của Bộ Công an đề xuất đưa 2 chính sách mới trong lĩnh vực quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam:

- Chính sách 1: Thực hiện cấp thị thực điện tử cho công dân trên tất cả các nước, vùng lãnh thổ; thời hạn thị thực điện tử không quá 03 tháng, có giá trị một lần hoặc nhiều lần. Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các nước, vùng lãnh thổ trên cơ sở có đi có lại, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam.

- Chính sách 2: Thực hiện thời hạn cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu cho người nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực là 45 ngày.

Tuy nhiên, đề nghị Bộ Công an tổ chức đánh giá tác động khi áp dụng 2 chính sách mới sẽ làm gia tăng số lượng rất lớn người nước ngoài nhập cảnh, cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, ảnh hưởng đến bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

II. Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1. Đề nghị thêm nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng: Bổ sung 01 điểm vào sau điểm d "*Giấy tờ khác theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*".

Lý do: Bảo đảm tính tương thích với khoản 1 Điều 22 Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam-Trung Quốc; khoản 1 Điều 23 Hiệp định về quy chế quản lý bảo vệ biên giới và cửa khẩu trên đất liền Việt Nam-Lào và Điều 13 Hiệp định về quy chế biên giới Việt Nam-Campuchia; đảm bảo

khoản 3 Điều 65 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

2. Tại khoản 11 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi bổ sung một số điều quy định Bộ Công an "*Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao đề xuất cấp có thẩm quyền việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú*".

Về quy định giao Bộ Công an chủ trì việc đề xuất ký kết điều ước quốc tế nêu trên là chưa phù hợp. Lý do:

- Hiện nay, Bộ Ngoại giao đang chủ trì nội dung này, việc chuyển thẩm quyền từ Bộ Ngoại giao sang Bộ Công an cần có sự nghiên cứu, đánh giá kỹ tác động chính sách này.

- Bộ đội Biên phòng hiện đang thực hiện hoạt động kiểm soát xuất nhập cảnh tại khu vực cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý và kiểm soát qua lại biên giới (khoản 5 Điều 15 Luật Biên phòng Việt Nam).

Đề nghị nghiên cứu, sửa đổi Luật đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định trong các văn bản luật khác (nhất là Luật Quốc phòng, Luật Điều ước quốc tế, Luật Biên phòng Việt Nam,...) và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao), cụ thể:

- Sửa đổi khoản 10 Điều 45 và khoản 6 Điều 47 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng: Bộ Công an và Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Ngoại giao đề xuất Chính phủ việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú.

- Sửa đổi khoản 7 Điều 46 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng: Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề xuất Chính phủ việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

III. Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Đề nghị bổ sung đối với quy định tại Điều 33 (Khai báo tạm trú) Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung theo hướng: Bổ sung cụm từ "*hoặc Đồn Biên phòng ở khu vực biên giới, cửa khẩu*" vào sau cụm từ "*đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú*" tại khoản 1 Điều 33 và viết lại như sau: "**Điều 33. Khai báo tạm trú**

1. Người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam phải thông qua người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú để khai báo tạm trú với Công an xã phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú hoặc Đồn Biên

*** Các Hiệp định về quy chế quản lý biên giới, cửa khẩu**

- Điều 27 Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Lào quy định: "2. Người xuất, nhập cảnh vào khu vực biên giới của mỗi nước phải mang theo giấy tờ xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới còn giá trị, nếu ở qua đêm phải đăng ký tạm trú với công an cấp cơ sở nơi tạm trú hoặc đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới (BĐBP) gần nhất; trường hợp ở qua đêm trong vành đai biên giới phải thông báo cho đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới nơi ở qua đêm biết.

3. Cư dân biên giới của một nước (trừ trường hợp sử dụng hộ chiếu và giấy/sổ thông hành) nếu muốn tạm trú tại khu vực biên giới của nước kia quá 07 (bảy) ngày thì phải xin phép đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới (BĐBP) gần nhất của nước đến (hoặc đối với phía Việt Nam là chính quyền cấp xã và đối với phía Lào là cơ quan công an có thẩm quyền gần nhất)..."

- Điều 13 Hiệp định về quy chế biên giới Việt Nam - Campuchia quy định: "f) Những người dân khu vực biên giới Bên này sang khu vực biên giới Bên kia theo khoản a) Điều 5 Hiệp định này phải có giấy chứng minh biên giới. Nếu đương sự muốn lưu lại khu vực biên giới đó quá ba ngày phải có giấy phép của chính quyền xã hoặc đơn vị bộ đội biên phòng gần nhất bên phía mình cấp. Họ phải xuất trình giấy chứng minh biên giới và giấy phép đó nếu có cho chính quyền cấp xã nơi đến theo đúng Điều 15 - b) dưới đây". Điều 15 Hiệp định này quy định: "b) Những người dân khu vực biên giới ở những nơi xa cửa khẩu chính thì có thể qua biên giới bằng cửa khẩu phụ. Khi qua biên giới phải xuất trình giấy tờ với đồn, trạm biên phòng làm nhiệm vụ kiểm soát ở đó. Ở những nơi không có đồn, trạm kiểm soát, đương sự phải xuất trình giấy chứng minh biên giới cho chính quyền cấp xã nơi mình đến. Nếu thời gian lưu lại khu vực biên giới Bên kia quá ba ngày đương sự phải xuất trình thêm giấy phép nói c khoản f) Điều 13 Hiệp định này".

*** Các văn bản quy phạm pháp luật trong nước**

- Luật Biên phòng Việt Nam:

+ Khoản 2 Điều 13 quy định: "2. Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất về Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, chức năng duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật".

+ Khoản 2 Điều 14 quy định: "2. Tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới, cửa khẩu và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng"

- Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

+ Khoản 2 Điều 6 quy định: “2. Đối với người nước ngoài

b) Cơ quan, tổ chức Việt Nam đưa người nước ngoài vào khu vực biên giới đất liền phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức chủ quản; cán bộ đi cùng phải có giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời cơ quan, tổ chức phải thông báo cho Công an và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh nơi đến biết trước ít nhất 24 giờ;

c) Trường hợp người nước ngoài đi trong các đoàn đại biểu, đoàn cấp cao vào khu vực biên giới đất liền, cơ quan, tổ chức của Việt Nam (cơ quan mời hoặc làm việc với Đoàn) phải thông báo bằng văn bản cho Công an và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh nơi đến biết, đồng thời cử cán bộ đi cùng để hướng dẫn”.

+ Khoản 1 Điều 7 quy định: “Công dân Việt Nam (trừ cư dân biên giới) và người nước ngoài vào khu vực biên giới đất liền, nếu ở qua đêm phải đăng ký lưu trú tại cơ quan Công an cấp xã sở tại theo quy định của pháp luật. Trường hợp ở qua đêm trong vành đai biên giới phải thông báo bằng văn bản cho Đồn Biên phòng sở tại”.

- Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP quy định: “a) Người nước ngoài thường trú, tạm trú ở Việt Nam vào khu vực biên giới phải có giấy phép do Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài thường trú, tạm trú hoặc giấy phép của Giám đốc Công an tỉnh biên giới nơi đến; trường hợp ở lại qua đêm trong khu vực biên giới, người quản lý trực tiếp, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú phải khai báo tạm trú cho người nước ngoài với Công an cấp xã sở tại theo quy định của pháp luật; đồng thời Công an cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này cho Đồn Biên phòng sở tại biết để phối hợp quản lý; trường hợp vào vành đai biên giới phải được sự đồng ý và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Đồn Biên phòng sở tại.

b) Cư dân biên giới nước láng giềng vào khu vực biên giới phải có đầy đủ giấy tờ theo quy định của quy chế quản lý biên giới giữa hai nước; phải tuân thủ đúng thời gian, phạm vi, lý do, mục đích hoạt động; trường hợp ở lại qua đêm phải đăng ký lưu trú theo quy định của pháp luật Việt Nam, hết thời hạn cho phép phải rời khỏi khu vực biên giới. Trường hợp lưu trú quá thời hạn cho phép phải được sự đồng ý của Đồn Biên phòng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại”.

- Điều 7 Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “2. Cơ quan, tổ chức Việt Nam đưa người nước ngoài vào khu vực biên giới biển phải có giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho Công an, Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh nơi đến biết trước ít nhất 24 giờ; trường hợp đưa người nước ngoài đi

4. Người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế trong khu vực biên giới hoặc có một phần địa giới thuộc khu vực biên giới biên, doanh nghiệp sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam hoặc đại diện của tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày bắt đầu làm việc phải thông báo bằng văn bản cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh, UBND cấp huyện, Công an cấp xã, Đồn Biên phòng sở tại về họ tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, ngày bắt đầu, ngày kết thúc làm việc, nội dung công việc, nơi làm việc, tên và địa chỉ của cơ quan, tổ chức người nước ngoài làm việc”.

- Điều 6 Thông tư số 162/2016/TT-BQP ngày 21/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều Nghị định số 71/2015/NĐ-CP quy định: “2. Cơ quan, tổ chức Việt Nam đưa người nước ngoài vào khu vực biên giới biển theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 71/2015/NĐ-CP phải thông báo bằng văn bản cho Công an, Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Công an, Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh) nơi đến biết; thực hiện theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, viễn thông.

3. Người nước ngoài hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2015/NĐ-CP phải thông báo bằng văn bản cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Công an cấp xã, Đồn Biên phòng sở tại; thực hiện theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, viễn thông”.

- Điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ về quy chế quản lý cửa khẩu biên giới đất liền quy định: “Người Việt Nam, người nước ngoài lưu lại trong khu vực cửa khẩu vì lý do chưa hoàn thành thủ tục xuất, nhập đối với người, phương tiện, hàng hóa hoặc những người lưu lại trong khu vực cửa khẩu vì lý do hợp pháp khác, thì phải đăng ký tạm trú và chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của Trạm Biên phòng cửa khẩu”.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng quy định: “2. Người nước ngoài đến làm việc, hoạt động tại cửa khẩu cảng

b) Phải chấp hành sự kiểm tra, giám sát của Biên phòng cửa khẩu cảng, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng và các lực lượng chức năng liên quan;

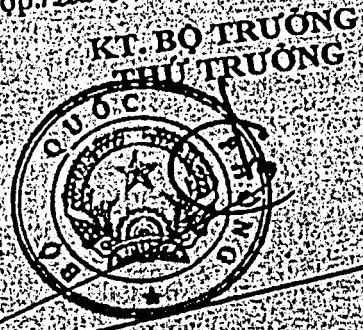
c) Chậm nhất 12 giờ, trước khi người nước ngoài đến làm việc, hoạt động tại cảng, cơ quan, doanh nghiệp đón tiếp phải thông báo bằng văn bản cho Biên phòng cửa khẩu cảng về họ tên, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức người nước ngoài làm việc, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc làm việc, nội dung công việc, nơi làm việc tại cửa khẩu cảng”.

không rời tàu trong thời gian tàu thuyền neo đậu, làm hàng tại cảng. Nhiều tàu thuyền sau khi nhập cảnh còn tiếp tục hành trình chuyển cảng đến cửa khẩu cảng khác của Việt Nam. Hiện nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định người nước ngoài thuộc đối tượng này được hưởng chế độ hành khách quá cảnh (không phải đề nghị cấp thị thực) hay phải thực hiện chế độ hành khách nhập cảnh (phải đề nghị cấp thị thực). Việc chưa có cơ sở pháp lý gây khó khăn trong công tác kiểm soát xuất nhập cảnh của các đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng.

Đề nghị Bộ Công an nghiên cứu, tổng hợp. *2/2005*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng BQP (để báo cáo);
- Bộ Tư lệnh BĐBP;
- Lưu: VT, VPC, NTTg05.



Thượng tướng Hoàng Xuân Chiến